

## Chi phí vận chuyển

Trọng lượng	Việt Nam	Châu Âu	Châu Á	Châu Mỹ
	USD	USD	USD	USD
Đến 300 g	0.6	3.26	3.26	3.26
Đến 500 g	0.7	5.26	4.76	7.01
Đến 800 g	1.00	7.84	7.04	10.64
Đến 1 kg	1.20	8.64	7.64	12.14
Đến 1.5 kg	1.50	12.00	10.51	17.26
Đến 4.3 kg	3.00	30.20	26.00	45.10

	€	€	€	€
Đến 300 g	0.46	2.51	2.51	2.51
Đến 500 g	0.54	4.05	3.66	5.39
Đến 800 g	0.77	6.03	5.42	8.18
Đến 1 kg	0.92	6.65	5.88	9.34
Đến 1.5 kg	1.15	9.23	8.08	13.28
Đến 4.3 kg	2.31	23.23	20.00	34.69

	VND	VND	VND	VND
Đến 300 g	10,028	54,718	54,718	54,718
Đến 500 g	11,772	88,290	79,788	117,502
Đến 800 g	16,786	131,454	118,156	178,324
Đến 1 kg	20,056	144,970	128,184	203,612
Đến 1.5 kg	25,070	201,214	176,144	289,504
Đến 4.3 kg	50,358	506,414	436,000	756,242